

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **14/2018/DSST**.

Ngày: 20/4/2018.

V/v: “*Tranh chấp về hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hạ Hải Hồ.

Các hội thẩm nhân dân :

1. Ông Võ Đăng Tuấn.
2. Ông Nguyễn Văn Thành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tân – Thư ký TAND huyện Tánh Linh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2018/TLST – DS ngày 25/01/2018; về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2018/QĐST-DS ngày 03 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Minh C, sinh năm 1967; Địa chỉ: Thôn 7, xã MP, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận;

2. *Bị đơn:* Ông Trần Hữu H, sinh năm 1973 và bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1976; Cùng trú địa chỉ: Thôn 5, xã ĐP, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận;

3. *Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:* Bà Cao Thị Đức D, sinh năm 1975; Địa chỉ: Thôn 7, xã MP, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

(Tất cả các đương sự đều có mặt)

NỘI D V U Á N:

Nguyên đơn - ông Nguyễn Minh C yêu cầu:

Ông C khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Trần Hữu H, bà Nguyễn Thị X phải trả cho vợ chồng ông C số tiền đã vay là **53.000.000đ** và tiền lãi 22.680.000đ. Căn cứ khởi kiện là các hợp đồng vay tiền viết tay ngày 27/12/2016 và ngày 29/08/2016. Cụ thể:

- Ngày 29/8/2016 vợ chồng ông H, bà X vay của ông C số tiền 30.000.000 đồng, lãi thỏa thuận trả hàng tháng với mức lãi 30.000 đồng/triệu/tháng; thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày 01/9/2016 đến ngày 01/3/2017. Giấy mượn tiền là chữ viết và chữ ký của ông H, chỉ lập 1 bản giao bên ông C giữ.

- Ngày 27/12/2016 ông H vay của ông C số tiền 20.000.000 đồng, lãi thỏa thuận trả hàng tháng với mức lãi 30.000 đồng/triệu/tháng, thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày 27/12/2016 đến ngày 27/6/2017; Giấy mượn tiền là chữ viết và chữ ký của ông H, chỉ lập 1 bản giao bên ông C giữ; đảm bảo khoản tiền vay, ông H giao cho ông C một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY629442.

- Ngày 16/01/2017, ông H vay của ông C số tiền 3.000.000 đồng, lãi thỏa thuận 30.000 đồng/triệu/tháng. Xác nhận vay tiền được ghi bổ sung trong giấy mượn tiền ngày 27/12/2016.

Tuy nhiên vợ chồng ông H, bà X chỉ thực hiện nghĩa vụ trả lãi được một thời gian thì ngưng; còn tiền vay gốc đến hạn trả nhưng vợ chồng ông H, bà X không thực hiện. Nhiều lần ông C yêu cầu vợ chồng ông H, bà X trả nợ nhưng không có kết quả. Ông C có làm đơn đến UBND xã ĐP yêu cầu giải quyết nhưng không thành.

Bị đơn - ông Trần Hữu H trình bày:

Ông H xác định có vay của vợ chồng ông C số tiền 53.000.000đ, các lần vay đều có lập và ký giấy vay, thỏa thuận lãi trả hàng tháng với mức lãi 30.000 đồng/triệu/tháng, khi vay có xác định thời hạn vay 6 tháng, khi đến hạn ông H vẫn chưa trả được nợ gốc, trả lãi chưa đầy đủ nên ông C khởi kiện đối với ông H. Theo yêu cầu khởi kiện của ông C thì ông H không thống nhất về phương án trả nợ cũng như việc xác định số nợ chung giữa ông H và bà X. Cụ thể: Nguồn gốc số nợ theo như ông C trình bày là đúng, tuy nhiên lần vay 20.000.000đ ngày 27/12/2016 và ngày 16/01/2017 có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY629442 là do ông H tự thực hiện, không bàn bạc và chưa được sự đồng ý của bà X (vợ ông H) nên ông H xác định 23.000.000đ trong tổng số nợ 53.000.000đ là nợ riêng của ông H, không liên quan đến bà X. Ông H đồng ý trả nợ cho vợ chồng ông C theo hình thức trả dần chứ không đồng ý trả một lần; đồng thời sau khi trả nợ xong, ông H yêu cầu vợ chồng ông C phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY629442 cho vợ chồng ông H.

Bị đơn - bà Nguyễn Thị X trình bày:

Bà X và ông Trần Hữu H là vợ chồng. Bà X đồng ý với ý kiến của ông Trần Hữu H; bà X xác định có bàn bạc với ông H để vay 30.000.000đ của vợ chồng ông C vào ngày 29/8/2016 và có ký vào hợp đồng vay tiền giao cho bên ông C giữ; trả hàng tháng với mức lãi 30.000 đồng/triệu/tháng. Ngoài ra ông H thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY629442 cho ông C để vay 20.000.000đ ngày 27/12/2016 và vay 3.000.000đ vào ngày 16/01/2017 không có bàn bạc với bà X nên bà X không đồng ý liên đới với ông H trả 23.000.000đ này cho vợ chồng ông C. Đối với số nợ 30.000.000đ vay của ông C ngày 29/8/2016 bà X xác định là nợ chung nên đồng ý liên đới với ông H trả nợ.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị Đức D trình bày:

Bà D là vợ của ông C. Việc ông C cho vợ chồng ông H, bà X vay tiền thì bà D chỉ biết chứ không trực tiếp tham gia. Hiện nay bà D đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông C chứ không bổ sung gì thêm.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của các đương sự theo quy định của BLTTDS.

- *Quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh C. Buộc vợ chồng ông Trần Hữu H, bà Nguyễn Thị X phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông C, bà D số tiền 53.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi với mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định. Đề nghị buộc vợ chồng ông H, bà X phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm; vợ chồng ông C, bà D phải nộp tiền án phí đối với yêu cầu tính lãi vượt mức không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe các đương sự trình bày; nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp trong vụ án:* Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên Tòa, các đương sự đều công nhận từ khoảng năm 2016 các bên có giao dịch, xác lập hợp đồng vay tiền với nhau và xuất phát từ việc vay tiền; đến nay bên vay là bà Nguyễn Thị X, ông Trần Hữu H vẫn chưa trả tiền gốc và tiền lãi nên bên cho vay là ông Nguyễn Minh C khởi kiện vợ chồng ông H, bà X, yêu cầu phải trả số tiền đã vay. Các đương sự đều xác định vay tiền có thời hạn và có trả lãi. Do đó HĐXX có đủ cơ sở để xác định quan hệ tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này là “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” là phù hợp với quy định tại khoản 3, Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 471, 474 Bộ luật dân sự 2005.

[2] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Nguyễn Minh C:*

- Về số tiền vay gốc phải trả: Tại phiên Tòa hôm nay, nguyên đơn - ông Nguyễn Minh C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc vợ chồng ông Trần Hữu H và bà Nguyễn Thị X phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông C **53.000.000đ** tiền vay gốc và **22.680.000đ** tiền lãi phát sinh (tính theo mức lãi suất 3%/tháng). Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn - ông C đã cung cấp chứng cứ 02 hợp đồng

vay tiền viết tay ngày 29/8/2016 và 27/12/2016, cùng với bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY629442.

Bị đơn - vợ chồng ông H, bà X chưa thống nhất với nhau về nợ chung; ông H xác định hiện nay có thiếu vợ chồng ông C số tiền đã vay là 53.000.000đ, trong đó có 30.000.000 đồng là hai vợ chồng ông H vay của vợ chồng ông C, còn số tiền 23.000.000 đồng còn lại là do mình ông H xác lập, vay tiền của vợ chồng ông C chứ bà X không tham gia và không sử dụng số tiền đã vay này. Bà X chỉ công nhận nợ chung của vợ chồng là 30.000.000đ, số tiền 23.000.000đ còn lại là nợ riêng của ông H như ông H đã trình bày. Như vậy, đối với số tiền vay gốc 30.000.000 đồng thì ông H, bà X đều công nhận là nợ chung và đồng ý liên đới trả cho vợ chồng ông C. Riêng đối với số tiền 23.000.000đ mà bà X và ông H xác định là nợ riêng của ông H nhưng sẽ cùng với ông H có trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng ông C chứ không có ý kiến gì. Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại phiên Tòa, ông H công nhận vay số tiền 23.000.000đ của ông C về chủ yếu để làm vốn kinh doanh tạp hóa, quán cà phê trong gia đình và dùng để trả lãi cho các khoản tiền khác đã vay; tiền thu nhập được từ việc làm ăn, buôn bán được sử dụng, chi phí vào việc đảm bảo các nhu cầu thiết yếu hàng ngày cho gia đình; hiện nay ông H và bà X là vợ chồng, vẫn đang chung sống với nhau; các chi phí cho sinh hoạt thiết yếu trong gia đình đều vợ chồng ông H, bà X thực hiện. Mặc khác, khi ông H đi vay tiền của vợ chồng ông C có dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản chung của ông H, bà X để làm tin, giao cho ông C cất giữ nên việc vay tiền này bắt buộc bà X phải biết. Trong khi đó, điều 25 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 quy định “*Vợ hoặc chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch dân sự hợp pháp do một trong hai người thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình*” và khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng “*Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*”. Như vậy, việc bà X và ông H cho rằng ông H vay số tiền 23.000.000 đồng của vợ chồng ông C là do ông H tự xác lập và chịu trách nhiệm phải trả cho vợ chồng ông C, không liên đới trách nhiệm của bà X là không có căn cứ để chấp nhận. Qua những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định số tiền vay gốc 53.000.000đ mà ông C khởi kiện trong vụ án là nợ chung của vợ chồng ông H, bà X. Cần buộc vợ chồng ông H, bà X phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông C, bà D là phù hợp với quy định của pháp luật.

- Về số tiền lãi nguyên đơn yêu cầu trong vụ án: Tại phiên Tòa, ngoài việc xác định số tiền gốc mà vợ chồng ông H đã vay là 53.000.000 đồng thì ông C còn yêu cầu vợ chồng ông H phải trả tổng cộng số tiền lãi là 22.680.000 đồng, cụ thể:

+ Đối với khoản tiền vay gốc 30.000.000 đồng vợ chồng ông H trả lãi đến 29/12/2016 thì ngưng nên tính lãi từ ngày 29/12/2016 đến 29/3/2018 (làm tròn tháng) là 16 tháng, mức lãi suất 3%/tháng, thành tiền là 14.400.000 đồng;

+ Đối với khoản tiền vay gốc 23.000.000 đồng vợ chồng ông H trả lãi đến 17/3/2017 thì ngưng nên tính lãi từ ngày 17/3/2017 đến 17/3/2018 (làm tròn tháng) là 12 tháng, mức lãi suất 3%/tháng, thành tiền là 8.280.000 đồng;

Tuy nhiên, vợ chồng ông H không đồng ý trả số tiền lãi này vì vợ chồng ông H cho rằng đối với cả hai khoản vay gốc trên thì sau khi vay, vợ chồng ông H đã trả lãi đầy đủ, chỉ đến tháng 01/2018 mới ngưng trả lãi, phát sinh tranh chấp nên ông C mới gửi đơn đến UBND xã ĐP yêu cầu giải quyết. Vợ chồng ông H chỉ đồng ý trả tiền lãi trên số nợ gốc 53.000.000 đồng, tính từ tháng 01/2018 theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định chứ không đồng ý trả lãi theo mức lãi suất 3% theo yêu cầu của ông C vì mức lãi này quá cao. Riêng số tiền lãi đã trả từ khi vay đến trước thời điểm tháng 01/2018 thì vợ chồng ông H, bà X không yêu cầu tính toán lại.

Như vậy Hội đồng xét xử nhận thấy sau khi vay tiền và trả lãi được một thời gian, vợ chồng ông H ngưng không trả lãi cho vợ chồng ông C là vi phạm nghĩa vụ của bên vay theo quy định tại Điều 474 BLDS năm 2005 nên yêu cầu tính lãi của ông C là chính đáng. Nhưng về mức lãi suất và thời điểm để tính lãi thì các bên đương sự chưa thống nhất với nhau; mức lãi suất 3%/tháng do hai bên thỏa thuận khi vay đã vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định tại thời điểm vay (9%/năm); còn về thời điểm ngưng trả lãi thì tại phiên Tòa, các đương sự đều công nhận khi trả lãi hàng tháng, hai bên không viết giấy tờ gì và cũng không lập sổ theo dõi, nên không có căn cứ để xác định vợ chồng ông H ngưng trả lãi theo các mốc thời gian mà ông C đã trình bày; vợ chồng ông H, bà X cũng không có chứng cứ để chứng minh đã trả lãi cho vợ chồng ông C đến tháng 01/2018 mới ngưng trả lãi. Trong khi đó, ông H và ông C đều xác định hai bên phát sinh tranh chấp khi ông C bắt đầu gửi đơn đến UBND xã ĐP để yêu cầu giải quyết là tháng 01/2018; do đó HĐXX thống nhất lấy thời điểm ông C gửi đơn đến UBND xã ĐP để làm mốc tính lãi, theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm vay (Quyết định số 2868/QĐ-NHNN, ngày 29/11/2010 là 9%/năm, tương ứng với mức lãi suất 0,75%/tháng) trên số tiền vay gốc 53.000.000 đồng. Số tiền lãi được tính như sau: $53.000.000 \text{ đồng} \times 04 \text{ tháng} \times 0,75\%/\text{tháng} = \mathbf{1.590.000 \text{ đồng}}$.

Từ phân tích như trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông C; buộc vợ chồng ông H, bà X phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông C, bà D số tiền **54.590.000 đồng** (trong đó nợ gốc là 53.000.000đ và tiền lãi là 1.590.000 đồng) là phù hợp với quy định tại các Điều 471, 474, 476 BLDS năm 2005.

Khi buộc vợ chồng ông H, bà X trả nợ thì cần buộc vợ chồng ông C, bà D phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY629442 do UBND huyện Tân Linh cấp ngày 26/02/2015 cho ông H, bà X là phù hợp với quy định tại các Điều 342 và 350 BLDS năm 2005.

[3] *Về án phí*: Do yêu cầu khởi kiện của ông C được chấp nhận một phần nên cần buộc vợ chồng ông H, bà X phải liên đới nộp án phí DS/ST và ông C phải nộp án phí trên số tiền lãi không được HĐXX chấp nhận là phù hợp với quy định tại các Điều 146, 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; các Điều 146, 147 và 203 Bộ luật TTDS;
- Các Điều 342, 350, 471, 474, 476 BLDS 2005;
- Khoản 2 Điều 357 BLDS 2015;
- Điều 37 Luật HNGĐ năm 2014;
- Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh C. Buộc vợ chồng ông Trần Hữu H, bà Nguyễn Thị X phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông Nguyễn Minh C, bà Cao Thị Đức D số tiền **54.590.000 đồng** (trong đó nợ gốc là 53.000.000đ và tiền lãi là 1.590.000 đồng). Chia phần ông Trần Hữu H, bà Nguyễn Thị X mỗi người phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Minh C, bà Cao Thị Đức D số tiền **27.295.000 đồng**.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ hoàn trả tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất như sau: Trường hợp các bên có thỏa thuận thì mức lãi suất không được vượt quá 20%/năm; Trường hợp các bên không có thỏa thuận thì mức lãi suất là 10%/năm; Theo quy định khác của pháp luật (nếu có).

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Minh C, về việc buộc vợ chồng ông Trần Hữu H, bà Nguyễn Thị X phải trả 21.090.000 đồng tiền lãi.

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Minh C, bà Cao Thị Đức D phải hoàn trả cho vợ chồng ông Trần Hữu H, bà Nguyễn Thị X giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY629442 do UBND huyện Tánh Linh cấp ngày 26/02/2015.

Về án phí:

- Buộc vợ chồng ông Trần Hữu H, bà Nguyễn Thị X phải liên đới nộp 2.729.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chia phần ông H, bà X mỗi người phải nộp 1.365.000 đồng án phí DS/ST.

- Buộc ông Nguyễn Minh C phải nộp 1.055.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 1.807.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số N. 0012390, ngày 25/01/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tánh Linh. Ông C được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 752.000 đồng.

Án xử sơ thẩm. Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 20/4/2018.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự;

*thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.
(Đã giải thích quyền kháng cáo).*

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tánh Linh;
- Các đương sự.....;
- Chi cục Thi hành án DS h.Tánh Linh;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Hạ Hải Hồ